

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hòa Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư để thực hiện đầu tư năm 2023 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 64/TTr-STNMT ngày 18 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Cao Phong, địa chỉ: Khu 2, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nâng cấp bãi rác khu vực xã Dũng Phong” tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nâng cấp bãi rác khu vực xã Dũng Phong”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Loại hình: Xử lý chất thải sinh hoạt.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án 15.330 m².

- Tổng mức đầu tư: 12.500.000.000 đồng. Dự án nhóm C - phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất thiết kế: 800 kg rác thải/giờ. Tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Dũng Phong, xã Tây Phong và xã Thạch Yên, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Cao Phong được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Cao Phong có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi tiếng ồn, độ rung và thải chất thải có chất ô nhiễm ra môi trường không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường, giám sát việc vận hành thử nghiệm đối với dự án “Nâng cấp bãi rác khu vực xã Dũng Phong” tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Cao Phong được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&CN, XD, NN&PTNN;
- UBND huyện Cao Phong;
- UBND xã Dũng Phong;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Cao Phong
(Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân.
- Nguồn 02: Nước thải rỉ rác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Có 01 dòng nước thải sau xử lý từ sau bể sinh học vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại nương tưới nội đồng giáp phía Tây Bắc dự án, tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được đưa ra nương tưới nội đồng giáp phía Tây Bắc dự án, tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2287001,96$; $Y = 429539,80$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106^0 múi chiều 3^0).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $5,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, Chất lượng nước thải sau xử lý của dự án theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 25:2009/BTNMT, cột B2, cụ thể như sau:

Bảng 1. Giới hạn cho phép của nước thải xả ra môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B	QCVN 25:2009/ BTNMT, cột B2
1.	pH	-	5,5-9	-
2.	BOD ₅	mg/l	50	50
3.	COD	mg/l	150	300
4.	TSS	mg/l	100	-
5.	Sunfua	mg/l	0,5	-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột B	QCVN 25:2009/ BTNMT, cột B2
6.	Tổng N	mg/l	40	60
7.	Amoni, tính theo N	mg/l	10	25
8.	Độ màu	mg/l	150	-
9.	Tổng P	mg/l	6	-
10.	Coliform	MPN/100ml	5000	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh → PVC D110 → Bể tự hoại 3 ngăn → PVC D140 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 5,5 m³/ngày.đêm → PVC D140 → Bể sinh học → PVC D140 → Mương tưới nội đồng giáp phía Tây Bắc dự án, tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

- Nước thải rĩ rác: Nước thải từ nhà chứa rác qua rãnh bê tông (0,3x0,2x0,15)m; nước thải hố chôn rác tạm thời qua hệ thống bơm, đường ống PVC D140; nước thải hố thu nước hiện tại qua hệ thống bơm, đường ống PVC D140 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 5,5 m³/ngày.đêm → PVC D140 → Bể sinh học → PVC D140 → Mương tưới nội đồng giáp phía Tây Bắc dự án, tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải như sau:

+ Hố ga thu nước rĩ rác 0,84m³ (kích thước hữu dụng (1x1x0,84)m bố trí tại hố chôn rác tạm thời.

+ Bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

Bảng 2. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5,5 m³/ngày

TT	Công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật			Kết cấu công trình
			Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
I	Bể tự hoại 3 ngăn					
1	Ngăn 1	01	1,5	1,2	1,15	Bể xây gạch chỉ đặc 75#, VMX75#, trát VXM 75#
	Ngăn 2		1,2	0,75	1,15	
	Ngăn 3		1,2	0,75	1,15	
II	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5,5 m ³ /ngày					
1	Bể gom	01	2,0	1,5	3,15	

TT	Công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật			Kết cấu công trình
			Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
2	Bể điều hòa	01	3,5	2,0	3,15	Bể hợp khối, Composite
3	Bể điều chỉnh pH	01	2,0	0,8	3,15	
4	Bể keo tụ	01	0,98	0,89	3,15	
5	Bể tạo bông	01	0,98	0,89	3,15	
6	Bể lắng hóa lý	01	2,0	2,0	3,15	
7	Bể thiếu khí	01	3,0	1,4	3,15	
8	Bể hiếu khí	01	3,0	1,88	3,15	
9	Bể màng MBR	01	2,0	1,5	3,15	
10	Bể khử trùng	01	1,5	0,78	3,15	
11	Bể chứa bùn	01	2,0	0,78	3,15	
12	Bể sinh học	01	Bể rộng miệng bể 5m, Rộng đáy 2,8m Chiều sâu: 1,5m			Nền đất, đầm chặt, lót đáy bằng bạt HPDE

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5,5 m³/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt thu gom từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải rỉ rác từ nhà chứa rác, hố chôn rác tạm thời và hố thu nước hiện tại → Hệ thống xử lý nước thải hợp khối composite (gồm Bể gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể màng MBR (bùn thải được đưa vào bể chứa bùn) → Bể khử trùng → Nước thải đạt QCVN 25:2009/BTNMT, cột B2 và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → Bể sinh học → Tại mương tưới nội đồng giáp phía Tây Bắc dự án, tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

+ Hóa chất sử dụng:

Bảng 3. Hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải

TT	Hóa chất sử dụng	Đơn vị	Định mức
1	Xút NaOH	Kg/ngày	1,0
2	PAC hoặc phèn sắt	Kg/ngày	5,5
3	Polymer	Kg/ngày	0,2
4	Javen	Kg/ngày	0,5

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Bắt đầu ngay sau khi kết thúc xây dựng dự án. Kết thúc: Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống

xử lý nước thải tập trung 5,5 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí: Tại bể thu gom trước xử lý; Nước thải sau xử lý, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tập trung.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Cao Phong chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Gồm 01 nguồn thải: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải: Tương ứng với ống phóng không xả khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2287022,93; Y = 429619,11 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Bãi rác khu vực xã Dũng Phong tại xã Dũng Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả khí thải liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 61-MT:2016/BTNMT, K = 1,4 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt cụ thể như sau:

Bảng 1. Giới hạn cho phép của khí thải xả ra môi trường

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 61-MT:2016/BTNMT, K = 1,4
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	140
2	SO ₂	mg/Nm ³	350
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	700
4	CO	mg/Nm ³	350
5	HCl	mg/Nm ³	70
6	Hg	mg/Nm ³	0,28
7	Cd	mg/Nm ³	0,224
8	Pb	mg/Nm ³	1,68

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 61-MT:2016/BTNMT, K = 1,4
9	Tổng đioxin/furan, PCDD/PCDF	ngTEQ/Nm ³	0,84

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Khí thải lò đốt rác sinh hoạt → Hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị tận dụng nhiệt → Thiết bị giảm nhiệt và lọc bụi → Thiết bị hấp thụ khí độc → Thiết bị tách nước và hấp thụ → Quạt hút ly tâm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/h.

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò đốt rác:

Bảng 2. Thiết bị của hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1.	Thiết bị tận dụng nhiệt	- Chất liệu: Thép A106, A515, SS400,... - Kích thước: dài x rộng x cao = 1,15x1,15x2,25 (m)
2.	Thiết bị giảm nhiệt, lọc bụi	- Chất liệu: Bê tông cốt thép, có lót lớp gạch đỏ, Inox 304, thép chuyên dụng.. - Kích thước: dài x rộng x cao = 6,5x1,8x1,55 (m) - Dung môi giảm nhiệt: Sữa vôi (Ca(OH) ₂)
3.	Thiết bị hấp thụ khí độc	- 2 tháp với kích thước mỗi tháp như sau: đường kính 1m, cao 3m. - Mỗi tháp sử dụng tối thiểu 06 vòi phun và bơm chuyên dụng. - Vật liệu chế tạo: Inox 304 - Vật liệu hấp thụ: Sữa vôi (Ca(OH) ₂)
4.	Thiết bị tách nước và hấp thụ khí độc	- Kích thước dài x rộng x cao = 1,2x0,8x0,8 (m) - Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính. - Vật liệu chế tạo bằng Inox 304 dày tối thiểu 2,0mm
5.	Quạt hút ly tâm	- Công suất: 11 kw; Lưu lượng: 6000 m ³ /h
6.	Ống khói	- Đường kính 0,5m - Chiều cao: 21m - Chất liệu: Inox 304 có độ dày tối thiểu 2,5mm. có chiều cao >20m, nhiệt độ khí thải ≤ 180°C,

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
7.	Bể chứa dung dịch hấp thụ	- Chất liệu: Thành bể xây gạch chỉ VMX MAC75. Lòng bể trát VXM -75# dày 20mm. Đáy bể bằng BTCT đá 1x2 - Kích thước: Dài x rộng x cao = 7,13x3,56x1,4 (m)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3. Hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý khí thải lò đốt rác

TT	Hóa chất sử dụng	Đơn vị	Định mức
1	Than hoạt tính	kg/tấn rác	0,1
2	Sữa vôi	kg/tấn rác	3,0
3	Chế phẩm EM hoặc bột EM-Bokashi	kg/tấn rác	0,1
4	Dung dịch thuốc ruồi	kg/tấn rác	0,0025
5	Vôi bột	kg/tấn rác	1,1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Bắt đầu ngay sau khi kết thúc xây dựng dự án. Kết thúc: Không quá 06 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu khí thải tại ống khói khí thải lò đốt rác

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Cao Phong phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải lò đốt rác.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải lò đốt.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Cao Phong chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Hoạt động của lò đốt rác.
- Nguồn số 2: Hoạt động của các phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh đại diện nguồn số 1: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 106°, Múi chiều 3°: X = 2287013,35; Y = 429624,84.
- Vị trí phát sinh đại diện nguồn số 2: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 106°, Múi chiều 3°: X = 2287019,64; Y = 429710,09.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn

Bảng 1. Giới hạn cho phép của tiếng ồn

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h-6h (dBA)		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Bảng 2. Giới hạn cho phép của độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB			
	Từ 6h-21h	Từ 21h-6h		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trang bị đầy đủ khẩu trang, nút tai, chụp tai chống ồn.
- Định kỳ khám sức khỏe tổng thể cho công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị.
- Kiểm soát chặt chẽ thiết bị vận hành (vận hành theo đúng quy trình của nhà sản xuất đã đưa ra).
- Bố trí diện tích trồng cây xanh ngăn ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /4/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại của dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/tháng)
1	Pin, ác quy thải	Rắn	16 01 12	0,5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	3
3	Chất hấp thụ, vật liệu, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Lỏng	18 02 01	2
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	1,92
Tổng				7,42

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Xi lò đốt: khoảng 1200 kg/ngày (Tỷ lệ 10%).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất trơ, vô cơ: Khoảng 600 kg/ngày (tỷ lệ loại được 5%).

- Chất thải rắn là kim loại, nhựa có khả năng tái chế được phân loại: Khoảng 600 kg/ngày (tỷ lệ 5%).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 04 thùng chứa 50 lít.

2.1.2. Khu vực chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Bố trí 04 thùng chứa chất thải nguy

hại 50 lít có dán nhãn đặt tại góc nhà chứa rác để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh. Định kỳ khoảng 01 năm/lần sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tro xỉ và các chất tro sẽ được đưa về chôn lấp ở hố tro xỉ số 1, khi đầy sẽ được chuyển sang các ô chôn lấp tiếp theo. Hố chôn tro xỉ có lót đáy bằng bạt HDPE có kích thước như sau:

- + Hố 1: Kích thước đáy hố (2,5x3,5)m, miệng hố (4x5)m, sâu 1,5m.
- + Các hố tiếp theo: Kích thước đáy hố (19x19)m, miệng hố (25x25)m, sâu 2,0m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác dung tích 100 lít tại phòng nghỉ công nhân. Cuối ngày thùng này sẽ được công nhân chuyển tới khu tập kết rác tại nhà xử lý rác và xử lý như rác thải sinh hoạt thu gom về dự án.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà xử lý rác kích thước 18,0m x 36,0m; cao 6,8m. Nền đổ bê tông chống thấm, mái lợp tole, đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Hố chôn rác tạm thời: Kích thước đáy hố (19x19)m, miệng hố (25x25)m, sâu 2m; lót bạt HDPE, độ dốc đáy 0,4%. Hố sử dụng để chôn tạm rác hiện hữu tại khu vực dự án trong thời gian xây dựng. Khi dự án đi vào vận hành, rác tại hố sẽ được đem đốt chung cùng với rác mới thu gom về. Sau khi đốt toàn bộ rác hiện hữu, hố được sử dụng để chôn tro xỉ.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật; Trong trường hợp hệ

thống xử lý nước thải bị sự cố, dừng hoạt động, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

2. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý khí thải: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các máy móc của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng; Vận hành và bảo trì hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất; Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, dừng hoạt động, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.
